



QUY LUẬT VÀ LÝ THUYẾT

Nguồn: Waltz, Kenneth N. (1979). “Laws and Theories” (Chapter 1) in K. N. Waltz, *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley Pub. Co.), pp. 1-17.

Biên dịch: Nguyễn Hương Đạo | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp, Nguyễn Võ Dân Sinh

Tôi viết cuốn sách này với ba mục tiêu: thứ nhất, khảo sát những lý thuyết chính trị quốc tế cùng với cách thức nghiên cứu các vấn đề liên quan vốn được cho là cơ bản và quan trọng về mặt lý thuyết; thứ hai, xây dựng một lý thuyết chính trị quốc tế nhằm sửa chữa và cải thiện những sai lầm trong các lý thuyết hiện tại; và thứ ba, đưa ra một số ứng dụng của lý thuyết vừa được đưa ra. Nhưng việc cần làm trước tiên để có được kết quả ấn tượng đó là chỉ ra lý thuyết là gì và đâu là các yêu cầu đối với việc kiểm chứng chúng.

I.

Nhiều nhà nghiên cứu chính trị quốc tế thường dùng tùy tiện thuật ngữ “*lý thuyết*”, thường để chỉ bất cứ tác phẩm nào thoát ly khỏi sự miêu tả đơn thuần mà ít khi nhằm nhắc tới chỉ những tác phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn triết-học-về-khoa-học. Trong khi đó, những mục tiêu mà tôi theo đuổi đòi hỏi phải lựa chọn và đưa ra định nghĩa cho thuật ngữ “*lý thuyết*” và “*quy luật*” thật cẩn thận.

Trong khi có hai định nghĩa về *lý thuyết* cạnh tranh lẫn nhau, có một định nghĩa về *quy luật* đã được chấp nhận rộng rãi. Các *quy luật* chỉ ra những mối quan hệ giữa các biến, trong đó các biến là những khái niệm có thể mang những giá trị khác nhau. Nếu a , thì b , theo đó, a đại diện cho một hoặc nhiều biến độc lập và b đại diện cho biến phụ thuộc. Về hình thức, đây là một phát biểu về quy luật. Nếu mối quan hệ giữa a và b là không đổi, quy luật ở đây là tuyệt đối. Nếu mối quan hệ giữa a và b lặp đi lặp lại nhiều lần, dù không phải là bất biến, thì quy luật đó có thể được phát biểu như sau: Nếu a , thì b với xác suất x . Một quy luật

không chỉ đơn thuần dựa vào mối quan hệ giữa các biến đã được tìm thấy, mà còn phụ thuộc vào việc quan hệ đó có lặp đi lặp lại hay không. Sự lặp đi lặp lại khiến người ta kỳ vọng rằng nếu tôi tìm thấy a trong tương lai thì với xác suất nhất định tôi sẽ tìm thấy b . Trong khoa học tự nhiên, ngay những quy luật dù mang tính xác suất cũng bao hàm yêu cầu về điều kiện cần. Trong khoa học xã hội, nhận định rằng một người với mức thu nhập nào đó sẽ bầu cho Đảng Dân chủ với những xác suất nhất định là mệnh đề có tính quy luật. Cụm từ “*có tính quy luật*” ở đây ngụ ý yêu cầu thấp hơn về điều kiện cần. Tuy nhiên, mệnh đề đó sẽ không bao giờ giống như là một quy luật trừ khi mối quan hệ đó được tìm thấy một cách đáng tin cậy là đã thường xuyên diễn ra trong quá khứ đến mức người ta kì vọng cao rằng điều đó sẽ tiếp tục xảy ra trong tương lai với xác suất tương tự.¹

Theo một định nghĩa, các lý thuyết là tập hợp hay hệ thống những quy luật liên quan đến một hành vi hoặc hiện tượng nhất định. Chẳng hạn, cùng với điều kiện về thu nhập của cử tri, có thể xuất hiện thêm mối quan hệ giữa học vấn, tôn giáo, quan điểm chính trị của cha mẹ họ với cách thức họ bầu cử. Nếu những quy luật mang tính xác suất được tập hợp lại cùng nhau, mối liên hệ giữa các đặc điểm của cử tri (các biến độc lập) và đảng mà họ lựa chọn (biến phụ thuộc) sẽ được làm rõ hơn. Do đó, chúng ta có thể hiểu rằng lý thuyết phức tạp hơn quy luật, nhưng chỉ về mặt định lượng. Về hình thức, các quy luật và các lý thuyết không có sự khác biệt.

Định nghĩa đầu tiên về lý thuyết này làm tăng thêm cảm hứng cho rất nhiều nhà khoa học xã hội cố gắng “xây dựng” lý thuyết bằng cách cẩn thận tập hợp các giả thuyết liên quan đến nhau và đã được kiểm nghiệm. Câu chuyện sau đây cho thấy cách mà hầu hết các nhà khoa học chính trị nghĩ về lý thuyết:

Homer miêu tả bức tường thành Troy dày 8 ft (2,4384m). Nếu như miêu tả của ông đúng, hàng nghìn năm sau, ai đó có thể sẽ tìm thấy những bức tường đó sau khi đào bới cẩn thận. Ý tưởng đó đã xảy ra với Heinrich Scheliemann khi ông còn là một cậu bé, và khi lớn lên, ông đã kiểm tra thực nghiệm lý thuyết đó. Karl Deustch sử dụng câu chuyện như một ví dụ để trình bày làm cách nào để kiểm tra một lý thuyết kiểu mới (1966, pp. 168 – 69). Một lý thuyết được sinh ra từ giả thuyết và thành công nếu được kiểm chứng. Deustch coi những lý thuyết đơn giản dạng “nếu-thì” là “những lý thuyết đặc biệt”, vốn sau đó có thể đưa vào để cấu thành một lý thuyết tổng quát”. Sau đó, ông đưa ra những ví dụ khác và bằng cách đó đã chuyển “từ câu hỏi có-hoặc-không sang dạng câu hỏi bao-nhiêu”. Chúng ta nên thử tìm xem các biến khác nhau đóng góp bao nhiêu cho một kết quả nào đó (1966, pp. 219-21).

¹Chúng ta phải cẩn thận. Mệnh đề trên là chỉ mang tính quy luật khi nó có thể được kiểm chứng theo nhiều cách khác nhau. Ví dụ, những điều kiện trái thực tế phải được đáp ứng theo cách sau: Người b có mức thu nhập giống như các đảng viên Cộng hòa, nếu mức thu nhập của b giảm xuống một mức nhất định, anh ta có thể trở thành một đảng viên Dân chủ. Một cách chính xác hơn, mệnh đề giống với quy luật phải tạo nên những kỳ vọng sau: Nếu b là R với xác suất x , và nếu a là D với xác suất y , thì nếu b trở thành a nó sẽ trở thành D với xác suất y .

Kiểu suy nghĩ như vậy thì có ích và vô ích như thế nào? Mọi người đều biết rằng một hệ số tương quan dù cao hay thấp cũng không đảm bảo rằng một mối quan hệ mang tính nhân quả đang tồn tại. Tuy nhiên, bình phương hệ số đó lên về mặt kỹ thuật cho phép chúng ta nói rằng chúng ta đã lý giải cho một tỉ lệ phần trăm nhất định của phương sai. Và rồi, thật dễ dàng để tin rằng có một mối quan hệ nhân quả thực sự đã được xác định và đo lường, để nghĩ rằng một mối liên hệ giữa một biến độc lập và một biến phụ thuộc đã được xác lập, và để quên ngay rằng người ta mới chỉ mới nói sơ qua về những dấu chấm trên một mẫu giấy và đường hồi quy kết nối chúng với nhau mà thôi. Mối tương quan đó có sai hay không? Đây là một câu hỏi hỏi mà không phải hỏi. Các mối tương quan không sai cũng không đúng; chúng chỉ là những con số mà người ta có được khi thực hiện một số phép toán đơn giản. Sự tương quan là không sai cũng không đúng, nhưng mối quan hệ mà chúng ta suy ra từ đó thì có thể hoặc sai hoặc đúng. Ví dụ, có ai đó đề xuất một quy luật bằng cách cẩn thận thiết lập mối quan hệ giữa lực đẩy truyền cho một chiếc xe kéo và sự dịch chuyển của chiếc xe. Trong điều kiện không đổi và việc đo lường được tiến hành kỹ lưỡng, thì mối quan hệ được thiết lập đó chỉ là một thực tế quan sát được, một quy luật luôn luôn xác thực. Tuy nhiên, những sự *giải thích* mối quan hệ giữa việc đẩy và sự dịch chuyển đó lại rất khác nhau phụ thuộc vào việc chúng ta giải thích dựa trên việc tham khảo các của ý tưởng của ai, Aristotle, Galileo hay Newton. Sự chấp nhận thiếu phản biện một con số, coi nó như là biểu hiện cho một mối liên hệ nào đó đang tồn tại là sai lầm đầu tiên cần phải tránh. Thực ra để tránh vấp phải điều đó không quá khó. Vấn đề tiếp theo đây mới quan trọng và khó giải quyết hơn.

Ngay cả khi chúng ta tự thuyết phục bản thân bằng đủ mọi cách rằng mối tương quan dẫn đến một mối liên hệ chắc chắn giữa hai sự vật, hiện tượng, chúng ta vẫn chưa xác lập được mối liên hệ đó theo nghĩa đã lý giải đầy đủ về nó. Chúng ta đã lý giải bằng cách, và duy nhất bằng cách dựa vào lý thuyết vật lý của Aristotle về lực đẩy và sự chuyển động. Đứng trên phương diện thực tế, kiến thức về mối tương quan cao giữa lực đẩy và chuyển động là rất hữu ích. Nó gọi ra những manh mối cho các nguyên lý của sự chuyển động. Điều này có thể rất dễ dàng đi tới sai lầm, như thực tế đã chứng minh. Các con số có thể miêu tả cách thế giới vận hành thế nào. Tuy nhiên, dù cho chúng ta có gắn sự miêu tả của chúng ta với những con số chặt chẽ tới mức nào, thì chúng ta vẫn chưa giải thích được những gì chúng ta vừa miêu tả. Thống kê không chỉ ra được cách thức mọi thứ liên quan hoặc ăn khớp với nhau như thế nào. Thống kê đơn giản là hình thức miêu tả bằng con số. Hình thức này hiệu quả ở chỗ thống kê miêu tả cái toàn thể thông qua việc xem xét các mẫu bộ phận được lấy từ cái toàn thể. Thống kê cũng hữu ích bởi ta có thể thực hiện nhiều thao tác khác nhau để xem xét mức độ tin cậy của các chỉ số thống kê. Tuy nhiên, kết quả của thống kê vẫn chỉ là sự miêu tả một bộ phận của thế giới chứ không phải là lời giải thích về nó. Các phép toán thống kê không thể lấp đầy được khoảng cách giữa sự miêu tả và sự giải thích. Karl Deutsch đã khuyên chúng ta nên “thiết lập đi thiết lập lại một mệnh đề liên quan đến xác suất và nói rõ bao nhiêu phần trăm kết quả có thể được lý giải bởi một nhân tố nào đó và bao nhiêu phần trăm

có thể được lý giải bởi các nhân tố khác, và bao nhiêu phần trăm thì không chịu ảnh hưởng của nhân tố nào cả” (1966, p. 220).

Nếu chúng ta đi theo chỉ dẫn này, chúng ta sẽ hành động như những nhà vật lý theo lý thuyết của Aristotle [vốn được chứng minh là không hoàn toàn chính xác - ND]. Chúng ta sẽ xử lý một vấn đề giống như cách cố gắng nói về chuyển động của chiếc xe kéo chịu tác động của lực đẩy và độ dốc tới bao nhiêu và chuyển động đó bị ma sát cản trở tới mức nào. Chúng ta sẽ tiếp tục tư duy nhằm tìm ra mối quan hệ nhân quả hay tương quan. Bằng cách đó có thể đạt được các kết quả hữu ích về mặt thực tiễn, mặc dù những người nghiên cứu chính trị quốc tế đã gây thất vọng khi không có nhiều nỗ lực như vậy trên thực tế. Và ngay cả khi các thông tin hữu ích được tìm thấy, nhiệm vụ khó khăn hơn trong việc tìm ra ý nghĩa về mặt lý thuyết của chúng vẫn còn đó.

Những “ảo-tưởng-quy- nạp” (inductivist illusion), như cách gọi của nhà nhân học cấu trúc Lévi-Strauss, là niềm tin có thể đạt được sự thật và sự giải thích thông qua tích lũy thật nhiều thông tin và khảo sát nhiều trường hợp thực tế. Tuy nhiên, nếu chúng ta thu thập thêm nhiều các dữ liệu và thiết lập thêm nhiều mối liên hệ giữa chúng, rốt cuộc chúng ta vẫn không thể tìm ra chúng ta biết được điều gì. Kết cục là chúng ta chỉ có thêm nhiều dữ liệu và các mối tương quan mà thôi. Dữ liệu không tự nói lên ý nghĩa. Sự quan sát và kinh nghiệm không bao giờ chỉ dẫn trực tiếp tới các tri thức. Một nhà chủ nghĩa thực dụng người Mỹ, C. S. Peirce, đã từng nói rằng, “kinh nghiệm trực tiếp bản thân nó không phải là điều chắc chắn hay không chắc chắn, bởi vì chúng không khẳng định điều gì cả, nó chỉ là nó mà thôi. Nó không phạm lỗi gì, bởi vì nó không chứng minh điều gì ngoài sự xuất hiện của chúng. Cũng vì lí do đó, chúng không tạo ra sự chắc chắn nào cả” (trích trong Nagel 1956, trang 150). Dữ liệu, các thực tế, hay các mối tương quan không phải là tri thức chắc chắn. Chúng có thể là những câu đố một ngày nào đó sẽ được lý giải, hoặc chúng chỉ là những điều vật vãnh không cần được lý giải gì cả.

Nếu đi theo con đường quy nạp, chúng ta chỉ có thể giải quyết từng mảnh nhỏ rời rạc của vấn đề. Niềm tin rằng các mảnh nhỏ có thể được cộng dồn, rằng chúng có thể được xử lý như những biến độc lập mà tổng tác động của chúng có thể lý giải một phần nào đó sự vận động của biến phụ thuộc, chỉ là niềm tin mà thôi. Chúng ta không biết được cái gì nên được cộng dồn vào và chúng ta cũng không biết liệu phép cộng có phải là thao tác phù hợp hay không. Số lượng các mảnh ghép tạo thành vấn đề là vô hạn, cũng như số lượng cách để chúng có thể kết hợp với nhau. Cả việc quan sát và thực nghiệm đều không thể được tiến hành với vô vàn những vấn đề và mối liên kết như vậy. Trong ví dụ sau đây, Ross Ashby đưa ra một khuyến cáo đáng lưu ý. Các nhà thiên văn học tìm cách lý giải cách vận hành của chòm sao với khoảng 20.000 ngôi sao. Ashby nhận thấy rằng người khởi đầu “sẽ nói đơn giản là ông muốn biết chòm sao đó hoạt động ra sao, hay quỹ đạo của những ngôi sao trong đó như thế nào. Tuy nhiên, nếu kiến thức này được cung cấp cho ông ta, ông ta sẽ cần rất nhiều bảng số liệu để ghi lại khiến cho ông nhận thấy không thực cần tất cả những thứ đó.”

Vấn đề là, Ashby kết luận, làm sao để tìm ra cái chúng ta thực sự muốn biết “mà không bị chôn vùi dưới đồng thông tin vô dụng” (1956, trang 113). Phương châm cũ, “kiến thức vị kiến thức” là một thứ hấp dẫn, có lẽ bởi ai đó vừa muốn tự mình trở nên bận rộn, vừa muốn trốn tránh câu hỏi khó khăn rằng kiến thức đó để làm gì. Do các thực tế không tự nói lên ý nghĩa của mình, do các mối liên hệ không bao gồm hoặc gợi mở ra cách giải thích chúng, chúng ta phải đối mặt với câu hỏi đó. Ý tưởng “kiến thức vị kiến thức” đã không còn sự quyến rũ nữa khi chúng ta nhận ra rằng những vấn đề của kiến thức là vô hạn.

Dẫu vậy, những nhà nghiên cứu chính trị quốc tế ngày nay thể hiện một sự cam kết mạnh mẽ đối với phương pháp quy nạp. Họ khảo sát vô số trường hợp với hi vọng rằng các mối liên kết và mẫu hình hoạt động sẽ xuất hiện và rằng chúng sẽ biểu thị cho “chân lý”. Hi vọng đó dựa trên niềm tin rằng kiến thức bắt đầu với những điều chắc chắn và phương pháp quy nạp có thể tìm ra được chúng. Nhưng chúng ta không bao giờ có thể nói một cách quả quyết rằng một kết luận rút ra từ phép quy nạp sẽ tương ứng với thực tế khách quan nào đó. Điều chúng ta nghĩ là sự thật tự nó là khái niệm phức tạp được xây dựng và chỉnh sửa qua nhiều thời đại. Sự thật đó được kết nối từ sự lựa chọn và sắp xếp các vật liệu có sẵn với số lượng vô tận. Làm thế nào để chúng ta quyết định được vật liệu nào cần được lựa chọn và làm cách nào để sắp xếp chúng? Không một quy trình quy nạp nào có thể trả lời câu hỏi đó, do vấn đề rất lớn là làm sao quyết định được các tiêu chí mà dựa vào đó việc quy nạp có thể được tiến hành một cách hữu ích.

Những người tin một cách kỳ quặc rằng kiến thức bắt đầu với những điều chắc chắn nghĩ rằng các lý thuyết là những thành trì chân lý mà họ có thể xây dựng được bằng cách quy nạp. Họ xem các lý thuyết như là những giả thuyết đã được khẳng định và kết nối. Nhưng kiến thức kinh nghiệm luôn luôn có vấn đề. Kinh nghiệm thường chỉ cho chúng ta đi lầm đường. Như Heinrich Hertz nói, “điều có từ kinh nghiệm có thể lại bị phủ định bởi kinh nghiệm” (1894, trang 357). Không điều gì vừa là sản phẩm của kinh nghiệm lại vừa là sự thật tuyệt đối, như một phát biểu của Immanuel Kant và giờ được chấp nhận rộng rãi bởi các nhà khoa học tự nhiên. Và vì kiến thức kinh nghiệm là vô hạn, trong một chừng mực nào đó, nếu không có sự hướng dẫn, chúng ta có thể không biết được những thông tin nào cần thu thập và làm cách nào để sắp xếp chúng lại với nhau để chúng trở nên dễ hiểu. Nếu chúng ta có thể hiểu được trực tiếp thế giới mà chúng ta quan tâm, chúng ta sẽ không cần lý thuyết nào cả. Thực ra, chúng ta không thể. Chúng ta chỉ có thể tìm ra đường đi giữa vô vàn khía cạnh của vấn đề với sự hướng dẫn của lý thuyết được định nghĩa theo cách thứ hai sau đây.

Thay vì là một tập hợp những quy luật, lý thuyết là những mệnh đề giải thích các quy luật đó (xem Nagel 1961, trang 80-81, Isaak 1969, trang 138-139). Lý thuyết khác về bản chất với quy luật. Quy luật xác định những mối tương quan khả dĩ hoặc không thay đổi. Lý thuyết giải thích những mối tương quan ấy. Mỗi thuật ngữ miêu tả trong từng quy luật liên quan chặt chẽ tới những quy trình quan sát hoặc thí nghiệm, và các quy luật chỉ được thiết lập khi chúng vượt qua được những kiểm chứng bằng quan sát hoặc thí nghiệm.

Bên cạnh các thuật ngữ miêu tả, lý thuyết còn bao gồm các khái niệm mang tính lý thuyết. Lý thuyết không thể được xây dựng chỉ bằng sự quy nạp, bởi những khái niệm mang tính lý thuyết chỉ có thể được tạo mới ra chứ không phải là được khám phá. Aristotle đã làm việc với chuyển động thực tế, nghĩa là những tỉ lệ giữa lực đẩy tác động và sự dịch chuyển, vốn là những điều thuộc về kinh nghiệm thông thường trong thực tế. Galileo đã thực hiện những bước đi liều lĩnh khỏi thực tế để giải thích nó. Aristotle tin rằng các sự vật luôn nằm yên và cần có lực tác động chúng mới dịch chuyển, trong khi Galileo cho rằng cả trạng thái đứng yên và chuyển động quay đều là tự nhiên và một vật thể luôn nằm trong một trong hai trạng thái đó ngay cả khi không có tác động từ bên ngoài. Newton hình thành nên khái niệm chuyển động thẳng. Lý thuyết ông để lại nhằm lý giải điều đó đã đưa ra những khái niệm mang tính lý thuyết trừu tượng như trọng tâm, gia tốc tức thời, động lực, không gian và thời gian tuyệt đối, nhưng không điều nào có thể quan sát hay xác định được bằng thực nghiệm. Ở mỗi bước đi, từ Aristotle qua Galileo tới Newton, các khái niệm lý thuyết trở nên táo bạo hơn, nghĩa là đã đi xa khỏi kinh nghiệm giác quan.

Một khái niệm lý thuyết có thể là một khái niệm, như động lực, hoặc một giả định, như giả định rằng trọng lượng tập trung ở một điểm. Một khái niệm lý thuyết không giải thích hay dự đoán bất kỳ điều gì. Chúng ta biết, và Newton cũng vậy, rằng trọng lượng không tập trung ở một điểm. Nhưng không phải là Newton kỳ quặc khi giả định như vậy, vì giả định không phải là sự khẳng định thực tế. Chúng không đúng cũng không sai. Giá trị các khái niệm lý thuyết thể hiện qua sự thành công của lý thuyết sử dụng các khái niệm đó. Với những gì được coi là quy luật, chúng ta hỏi: “Nó có đúng không?” Với các lý thuyết, chúng ta hỏi: “Khả năng lý giải của nó lớn tới mức nào?” Lý thuyết của Newton về định luật vạn vật hấp dẫn mang lại một lý giải thống nhất cho những hiện tượng của trái đất và vũ trụ. Sức mạnh của nó nằm ở số lượng những khái quát kinh nghiệm chủ nghĩa rời rạc trước đó và các quy luật được gộp vào thành một hệ thống lý giải, và số lượng và phạm vi các giả thuyết được tạo ra hay được gợi mở bởi lý thuyết của ông, những giả thuyết vốn có thể tới dẫn tới những quy luật thực nghiệm mới.

Aristotle kết luận, trong những giới hạn, “một vật thể xác định có thể được dịch chuyển trong một thời gian xác định qua một khoảng cách tỷ lệ thuận với lực tác động” (Toulmin 1961, trang 49). Dù đối với động lực học cổ đại hay hiện đại, mối tương quan cao giữa lực đẩy và chuyển động đều có thật. Nhưng bằng cách nào giải thích được nó? Những thực tế như thế luôn cố định, nhưng các lý thuyết được coi là đủ để lý giải chúng lại đã thay đổi rất nhiều. Các quy luật là “các thực tế được quan sát”, còn lý thuyết là “những quá trình suy đoán để lý giải chúng”. Các kết quả thực nghiệm là bền vững, tuy nhiên, các lý thuyết dù có nền tảng vững chắc đến đâu vẫn có nguy cơ không tồn tại lâu dài (Andrade 1957, trang 29, 242). Nói cách khác, các quy luật ở lại, còn các lý thuyết đến và đi.

Vì tôi thấy không có lý do gì để lãng phí chữ “lý thuyết” bằng cách định nghĩa chúng như là một tập hợp hai hay nhiều các quy luật, tôi chấp nhận ý nghĩa thứ hai của thuật ngữ:

các lý thuyết lý giải các quy luật. Ý nghĩa này không phù hợp lắm với cách sử dụng của phần lớn các lý thuyết chính trị truyền thống, vốn tập trung diễn giải về mặt triết học hơn là giải thích về mặt lý thuyết. Nó phù hợp với định nghĩa của khái niệm này trong các ngành khoa học tự nhiên và một số ngành khoa học xã hội, đặc biệt là kinh tế học. Định nghĩa đó cũng thỏa mãn đòi hỏi bao gồm hoạt động giải thích mà chúng ta thường xuyên tham gia thực hiện. Để thoát ra khỏi các “thực tế được quan sát”, điều mà chúng ta luôn mong muốn thực hiện, chúng ta phải vật lộn với vấn đề về năng lực lý giải. Ham muốn giải thích điều gì đó không phải chỉ sinh ra bởi sự tò mò vô ích mà thôi. Nó còn được tạo ra bởi khao khát kiểm soát, hoặc ít nhất là biết được liệu sự kiểm soát là khả dĩ hay không, hơn là chỉ dự đoán. Các dự đoán được thực hiện dựa trên kiến thức về sự đều đặn của các mối tương quan được đưa vào các quy luật. Bình minh và hoàng hôn có thể được dự đoán chính xác chỉ dựa trên phát hiện thực nghiệm, không cần đến những lý thuyết giải thích tại sao sự kiện đó xảy ra. Dự đoán có thể có những lợi ích nhất định: Chúng ta có thể không tiếp cận được những động lực khiến hai cơ thể va chạm nhau, nhưng nếu chúng ta có thể dự đoán được sự va chạm đó, ít nhất chúng ta có thể tránh được nó. Tuy nhiên, chúng ta vẫn thường muốn có thể sở hữu năng lực kiểm soát. Nhưng bởi vì quy luật không cho biết tại sao những mối tương quan tồn tại, nó không thể nói cho chúng ta biết liệu chúng ta có thể tiến hành sự kiểm soát được hay không và làm thế nào để làm được như vậy. Tóm lại, vì những lý do đó chúng ta cần một lý thuyết.

Một lý thuyết, mặc dù liên quan tới thế giới mà chúng ta muốn giải thích, luôn luôn tồn tại khác biệt với thế giới đó. “Thực tế” có thể không phù hợp với lý thuyết hay một mô hình lý thuyết nào đó. Bởi vì các nhà khoa học chính trị thường nghĩ rằng mô hình lý thuyết tốt nhất phải phản ánh sự thật một cách chính xác nhất, chúng ta cần có thêm những thảo luận sau đây.

Mô hình được sử dụng theo hai cách chính. Một mặt, mô hình đại diện cho lý thuyết. Mặt khác, mô hình mô tả lại thực tế trong khi cố gắng đơn giản hóa nó bằng cách bỏ qua hay thu nhỏ quy mô. Nếu một mô hình quá rời xa thực tế, nó sẽ trở nên vô ích. Một máy bay mô hình nên trông giống như một cái máy bay thật. Tuy nhiên, khả năng giải thích lại có được từ việc xa rời với “thực tế”, chứ không phải ở gần. Một miêu tả đầy đủ nhất sẽ có năng lực giải thích ít nhất, còn một lý thuyết tốt sẽ có năng lực giải thích nhiều nhất. Một lý thuyết tốt như vậy cần phải đi ra khỏi thực tế, như trong vật lý. Thoát ly ra ngoài thực tế không hẳn là tốt, nhưng trừ khi có thể làm được việc đó một cách thông minh, người ta chỉ có thể miêu tả chứ không giải thích được. Chính vì vậy, James Conant đã từng định nghĩa khoa học như là “một công việc năng động nhằm hạ thấp mức độ của chủ nghĩa kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề” (1952, trang 62). Một mô hình lý thuyết sẽ xa rời thực tế tương tự như nội dung lý thuyết mà nó đại diện. Khi xây dựng mô hình lý thuyết, người ta phải tìm kiếm những cách thức mang tính gợi ý nhằm miêu tả lý thuyết, chứ không phải là những thực tế mà lý thuyết đó đề cập. Do vậy, mô hình đó sẽ đại diện cho lý thuyết, với các khái

niệm mang tính lý thuyết cần được bỏ qua, cho dù là thông qua các cách thức trình bày mang tính hữu cơ, cơ học, toán học hay các cách thức khác.

Một số nhà khoa học chính trị viết về các mô hình lý thuyết như thể chúng là một loại mô hình máy bay. Ví dụ, đầu tiên họ phê phán mô hình lấy nhà nước làm trung tâm của chính trị quốc tế rằng nó ngày càng đi xa khỏi thực tế. Sau đó, họ nỗ lực một cách nghiêm túc để tạo ra một mô hình phản ánh thực tế một cách đầy đủ hơn. Nếu nỗ lực của họ thành công, các mô hình và thế giới thực sẽ trở thành một, giống nhau. Đây là sai lầm trái ngược với điều mà Immanuel Kant đã quả quyết cảnh báo và chống lại, đó là nghĩ rằng điều gì đúng trong lý thuyết có thể không đúng trong thực tế. Như Kant đã hiểu rõ, cảnh báo của ông không ngụ ý rằng lý thuyết và thực tiễn là giống nhau hoàn toàn. Lý thuyết lý giải một phần thực tế và vì thế có khác biệt so với thực tế nó giải thích. Nếu sự khác biệt được duy trì, thật rõ ràng rằng quy nạp từ những gì có thể quan sát được không thể tự nó mang lại một lý thuyết có thể giải thích những thứ được quan sát. “Một lý thuyết có thể được kiểm chứng bằng kinh nghiệm”, như Albert Einstein từng nói, “nhưng không có cách nào để đi từ kinh nghiệm đến việc xây dựng một lý thuyết” (trích dẫn trong Harris 1970, trang 121). Cho rằng có thể có được một lý thuyết bằng cách quy nạp cũng giống như cho rằng chúng ta có thể hiểu được các hiện tượng trước khi có được phương tiện để giải thích chúng.

Vấn đề ở đây không phải là bác bỏ việc quy nạp, mà là chỉ ra những quy nạp nào có thể và không thể thực hiện được. Quy nạp được sử dụng ở cấp độ giả thuyết và quy luật hơn là cấp độ lý thuyết. Quy luật khác với lý thuyết, và sự khác biệt đó được phản ánh trong sự khác biệt giữa cách quy luật được phát hiện và cách lý thuyết được xây dựng. Các giả thuyết có thể được suy ra từ các lý thuyết. Nếu các giả thuyết đó cuối cùng được xác nhận, chúng được gọi là quy luật. Các giả thuyết cũng có thể đạt được bằng cách suy luận. Một lần nữa, nếu được xác nhận, chúng sẽ trở thành quy luật. Thủy triều lên và xuống có thể được dự đoán bởi những người Babylon cổ đại với một mức độ chính xác mà đến tận cuối thế kỷ 19 người ta mới vượt được qua. Dù vậy, những kiến thức có mức độ đáng tin cậy cao về sự chuyển động giống với quy luật của thủy triều vẫn không giúp người ta có thể giải thích được sự việc. Giả thuyết về mối liên quan giữa điều này và điều kia, dù được kiểm nghiệm chắc chắn đến mức nào, cũng không sinh ra một lý thuyết nào cả. Các mối liên quan không bao giờ bao gồm hoặc gọi ra một sự giải thích cho chính nó.

Mặc dù tự bản thân sự quy nạp có thể dẫn tới một ngõ cụt lý thuyết, chúng ta vẫn cần khả năng hiểu được các mối liên hệ phức tạp giữa các sự vật và hiện tượng trước khi chúng ta lo tới việc xây dựng lý thuyết. Cùng lúc đó, chúng ta cần một lý thuyết, hoặc nhiều lý thuyết, để biết được những loại dữ liệu và mối liên hệ nào cần phải tìm kiếm. Kiến thức dường như phải đi trước lý thuyết, nhưng kiến thức chỉ có thể xuất phát từ lý thuyết. Điều này giống như thế lưỡng nan được đưa ra bởi Platon rằng chúng ta không thể biết gì cho đến khi chúng ta biết mọi thứ. Nhìn nhận ý tưởng đó theo nghĩa đen của nó, người ta có thể cảm thấy thất vọng. Nhưng nếu coi nó như là một chỉ dẫn chiến lược nhằm đạt được kiến thức,

chúng ta có thể thấy chúng ta phải đối mặt vô vàn khó khăn ở bất kỳ lĩnh vực nào khi bước vào con đường tư duy nếu muốn tìm kiếm sự tiến triển về tri thức.

Nếu quy nạp không phải là cách hữu ích, vậy thì là cách nào? Bước nhảy từ quy luật thành lý thuyết, từ dạng giả thuyết tới những lý giải, không thể được thực hiện bởi việc coi thông tin như chứng cứ và tìm kiếm thêm nhiều thông tin khác. Sự biến đổi đó không thể được thực hiện bởi việc tiếp tục câu hỏi cái gì tương quan với cái gì, mà bằng cách trả lời những câu hỏi như: Tại sao điều đó xảy ra? Làm thế nào nó hoạt động? Cái gì gây ra cái gì? Chúng gắn kết với nhau như thế nào?

Nếu lý thuyết không phải là một thành trì chân lý và không phải một sản phẩm tái tạo lại thực tế, thì nó là gì? Một lý thuyết là một bức tranh, được thiết lập một cách trừu tượng, của một số lãnh vực hay phạm vi hoạt động. Một lý thuyết là sự miêu tả cách tổ chức của một vùng có giới hạn hoặc mối liên hệ giữa các thành phần của nó (cf. Boltzman 1905). Những vật liệu vô tận của bất kỳ lĩnh vực nào đều có thể được sắp xếp bằng vô số cách khác nhau. Một lý thuyết chỉ ra những nhân tố nào quan trọng hơn những nhân tố còn lại và chỉ ra mối quan hệ giữa chúng. Trong thực tế, mọi thứ đều có liên quan tới những thứ khác và một lĩnh vực không thể tách biệt với những lĩnh vực khác. Nhưng lý thuyết tách một lĩnh vực ra khỏi những lĩnh vực khác để xử lý nó về mặt tư duy. Việc tách biệt một lĩnh vực là điều kiện tiên quyết để phát triển một lý thuyết có thể lý giải điều gì sẽ xảy ra bên trong nó. Nếu điều kiện đó không được đáp ứng, và đương nhiên là có khả năng như thế, việc xây dựng lý thuyết cho các vấn đề được quan tâm là không thể. Câu hỏi, luôn đặt ra với các lý thuyết, không phải là liệu việc tách riêng một lĩnh vực nào ra có khả thi hay không, mà là liệu nó có hữu ích không. Và ích lợi của việc này được quyết định bởi khả năng giải thích và tiên đoán của lý thuyết được tạo ra sau đó.

Các lý thuyết, mặc dù không tách biệt khỏi thế giới của sự quan sát và thí nghiệm, nhưng chỉ gián tiếp liên quan đến nó mà thôi. Vì vậy một số người nói rằng các lý thuyết không bao giờ có thể được chứng minh là chân lý. Nếu “chân lý” là vấn đề cần đặt ra, thì chúng ta đang ở trong lĩnh vực của quy luật, không phải lý thuyết. Vì lẽ đó nhà hóa học James B. Conant từng nói rằng “một lý thuyết chỉ bị lật đổ bởi một lý thuyết khác tốt hơn” (1947, trang 48). Tương tự, vì lẽ đó mới có tuyên bố của John Rader Platt, một nhà vật lý, rằng “áp lực của thuyết định mệnh luận khoa học (scientific determinism) trở nên suy yếu và tàn nát khi chúng ta tiến gần hơn tới những thuyết tổng hợp đơn nhất vĩ đại. Bởi chúng không chỉ là những khám phá. Chúng còn là những sản phẩm nghệ thuật, tạo nên bởi gu và phong cách của bàn tay (nhà khoa học)” (1956, p. 75). Và những tuyên bố đó có thể được coi như những lời giải thích cho chứng minh nổi tiếng của nhà toán học Henri Poincaré rằng nếu có một giải thích cơ học được đưa ra cho một hiện tượng, thì cũng có vô số các cách giải thích khác như vậy.² Các lý thuyết có thể xây dựng một thực tế, nhưng không ai có thể

² Chứng minh đó chỉ được giới thiệu bởi Nagel (1961, trang 116n). Tuy nhiên các giải thích vừa không đơn giản vừa không hữu ích.

chứng minh được nó là thực tế *duy nhất*. Vì vậy chúng ta phải đối mặt với một lượng vô hạn dữ liệu và cả vô vàn cách lý giải cho những dữ liệu đó. Vấn đề đã được nhân đôi lên. Các thực tế không quyết định được các lý thuyết, bởi có nhiều lý thuyết có thể đúng với một tập hợp các thực tế bất kỳ. Các lý thuyết không giải thích các thực tế một cách chắc chắn, vì vậy chúng ta không thể chắc chắn rằng một lý thuyết tốt sẽ không bị thay thế bởi một lý thuyết khác tốt hơn.

Tôi đã chỉ ra những cái nào là lý thuyết và cái nào không phải, nhưng tôi vẫn chưa chỉ ra một lý thuyết được xây dựng như thế nào. Bằng cách nào chúng được tạo ra? Câu trả lời tốt nhất, nhưng vô dụng là “bằng sự sáng tạo”. Câu trả lời này đưa ra vấn đề mà không giải quyết nó. Bằng cách nào để chuyển từ sự quan sát và thí nghiệm sang các lý thuyết có thể giải thích cho chúng? Một quá trình dài với phép thử - sai (trial and error) nhiều vất vả sẽ không đưa tới việc xây dựng một lý thuyết trừ khi tới một lúc nào đó, một trực giác rực rỡ đột nhiên lóe sáng, một ý tưởng sáng tạo bỗng nhiên xuất hiện. Không ai có thể nói được làm sao để các trực giác hay ý tưởng như vậy xuất hiện. Chúng ta chỉ có thể biết chúng liên quan tới điều gì. Chúng sẽ liên quan đến việc sắp xếp các vấn đề được nghiên cứu. Chúng sẽ chuyển tải một dự cảm về các mối quan hệ không quan sát được của sự vật. Chúng sẽ liên quan đến các mối liên hệ và các nguyên nhân mà thông qua đó dự cảm đó được tạo ra từ các sự vật mà người ta quan sát. Một lý thuyết không ghi lại những gì được nhìn thấy và các mối liên hệ được ghi nhận, mà thay vào đó là sự giải thích chúng. Công thức gia tốc của một người rơi tự do không giải thích cách người đó ngã xuống. Đi tìm lời lý giải, chúng ta nhìn vào những lý thuyết vật lý cổ điển của Newton – một hệ thống các khái niệm liên quan với nhau, một sự tổ chức lại các kiến thức về vật lý mà tại đó những thứ được xem xét trở nên tự nhiên và cần thiết. Một khi hệ thống đó được thấu hiểu, khi những nguyên lý và cách tổ chức đó được ghi nhận, các hiện tượng sẽ được lý giải. Tất cả điều đó được tóm gọn lại trong câu nói mà Werner Heisenberg cho là lời của Wolfgang Pauli: “Sự thấu hiểu có lẽ chẳng mang ý nghĩa gì hơn là việc có những ý tưởng và khái niệm bất kỳ cần thiết để nhận ra rằng rất nhiều hiện tượng khác nhau là một phần của một thể thống nhất” (1971, trang 33).

Thông qua lý thuyết, sự quan trọng của những điều được quan sát trở nên hiển nhiên. Một lý thuyết sắp xếp các hiện tượng sao cho chúng được nhìn nhận như phụ thuộc lẫn nhau, nó kết nối các thực tế tách biệt nhau lại, nó cho thấy cách những biến đổi bên trong một số hiện tượng sẽ chắc chắn gây ra sự thay đổi bên trong những hiện tượng khác ra sao. Để tạo ra một lý thuyết cần hình dung ra một hình mẫu mà trong đó không có gì có thể trông thấy được bằng mắt thường. Hình mẫu đó không phải là tổng những vật chất trong thế giới hàng ngày của chúng ta. Các thực tế khoa học rất đặc biệt và tương đối hiếm có nếu so với những gì có thể được đưa vào các hệ thống lý giải. Vì thế, một lý thuyết phải được xây dựng thông qua sự đơn giản hóa. Điều đó là rõ ràng khi ta nghĩ về bất kỳ lý thuyết nào, của Isaac Newton hay Adam Smith, hay khi ta nghĩ về giải pháp còn lại—đó là tìm kiếm không phải sự

lý giải thông qua sự đơn giản hóa mà là sự tái tạo chính xác bằng những miêu tả toàn diện. Sự đơn giản hóa làm nổi bật những vấn đề quan trọng trong vấn đề cần tìm hiểu và chỉ ra những mối quan hệ cần thiết giữa nguyên nhân và sự phụ thuộc lẫn nhau hoặc gợi ý nơi chúng ta có thể tìm thấy chúng ở đâu.

Dù ngay với cha đẻ của các lý thuyết, sự xuất hiện của các lý thuyết đó cũng chỉ có thể được miêu tả một cách thiếu chắc chắn và chung chung mà thôi. Tuy nhiên, các thành tố của lý thuyết có thể được xác định cụ thể. Trong bất cứ lĩnh vực nào, người ta cũng có thể gặp phải khó khăn của việc đi từ những suy đoán về mối quan hệ nhân quả dựa trên những nghiên cứu thực tế tới các cách hình thành các lý thuyết vốn có thể khiến chúng ta nhìn nhận thực tế theo những cách khác nhau. Để đương đầu với khó khăn đó, sự đơn giản hóa là điều cần thiết. Có thể đạt được điều này bằng bốn cách sau: (1) tách biệt, đòi hỏi phải nhìn nhận các hành vi và các tương tác của một số lượng nhỏ các nhân tố và lực lượng như thể mọi thứ khác đều không đổi và tác động tới chúng; (2) giản thiểu, đòi hỏi phải bỏ qua một vài yếu tố và tập trung vào một số yếu tố khác; (3) tổng hợp, đòi hỏi gộp các yếu tố tách biệt lại với nhau theo những tiêu chuẩn đặt ra dựa trên mục đích của lý thuyết; (4) lý tưởng hóa, đòi hỏi thực hiện công việc như thể có thể đạt được sự hoàn thiện hoặc các giới hạn ngay cả khi thực tế không đạt được cả hai. Dù bằng cách nào, mục đích của đơn giản hóa là cố gắng tìm ra xu hướng trọng tâm giữa vô số những xu hướng khác nhau, để chọn ra nguyên lý cơ bản dù các nguyên lý khác vẫn có thể hoạt động, và để tìm ra những nhân tố quan trọng nhất đại diện cho vô vàn những nhân tố khác.

Bên cạnh việc đơn giản hóa, hoặc dưới hình thức đơn giản hóa, các lý thuyết cũng chưa đựng cả những giả định lý thuyết. Tưởng tượng rằng vật chất tập trung ở một điểm, phát minh ra gen và các hạt dưới nguyên tử, xác định lợi ích quốc gia, hay coi các quốc gia như là những chủ thể đơn nhất luôn theo đuổi mục đích của mình: đó là những ví dụ phổ biến về các giả định. Lý thuyết là sự kết hợp của những mệnh đề mang tính miêu tả và trừu tượng. Những mệnh đề lý thuyết trừu tượng là những yếu tố không dựa trên thực tế. Chúng không được đưa ra một cách tự do hay tùy ý, hay theo cách những người cổ đại và trung cổ đã làm như những câu chuyện hư cấu nhằm cứu vãn các lý thuyết. Chúng chỉ được đưa ra khi chúng cần có để việc lý giải trở nên khả thi. Giá trị của những khái niệm lý thuyết trừu tượng đó được đánh giá bởi công dụng của lý thuyết mà nó góp phần. Các khái niệm lý thuyết cho phép chúng ta mang lại ý nghĩa cho các dữ liệu, và dữ liệu giới hạn sự tự do mà chúng ta có khi đưa ra các khái niệm lý thuyết. Các nhà lý thuyết tạo ra các giả định. Chúng được chấp nhận hay không phụ thuộc vào giá trị của công trình khoa học mà giả định đó góp phần tạo ra.

Xây dựng lý thuyết bao gồm nhiều thứ hơn ngoài việc thực hiện các thao tác logic trên cơ sở những dữ liệu được quan sát. Diễn dịch không giải thích được điều gì, vì những kết quả có được từ diễn dịch phải xuất phát về mặt logic từ những tiền đề cho trước. Diễn dịch có thể đưa ra những câu trả lời nhất định, nhưng không có gì là mới, những điều được

diễn dịch ra đã có sẵn trong những tiền đề cơ bản của lý thuyết hoặc những tiền đề thứ yếu về mặt kinh nghiệm liên quan tới các vấn đề đã được quan sát trước đó. Phương pháp quy nạp có thể đưa ra câu trả lời mới, nhưng không có gì chắc chắn, sự nhân lên nhiều lần những quan sát nhất định không bao giờ có thể hỗ trợ cho một mệnh đề khái quát. Một lý thuyết thành công bởi vì nó đi ra xa hơn cách tiếp cận kiểu diễn dịch-giả thuyết-kiểm chứng. Cả phương pháp quy nạp và diễn dịch đều rất cần thiết trong việc xây dựng một lý thuyết, nhưng sử dụng chúng cùng lúc chỉ giúp mang lại một lý thuyết khi có một ý tưởng sáng tạo xuất hiện. Công việc xây dựng lý thuyết trở nên phức tạp hơn, và việc xác thực chúng cũng vậy. Mỗi quan hệ giữa lý thuyết và sự quan sát, hay giữa lý thuyết và thực tế, trở nên rắc rối.

Một ví dụ về mối quan hệ rắc rối đó, đó là xác định các thuật ngữ của một lý thuyết. Thử suy nghĩ về những ý nghĩa khác biệt trong các lý thuyết vật lý khác nhau về không gian, năng lượng, động lượng và thời gian. Rõ ràng những khái niệm đó tuyệt đối không có ý nghĩa gì nếu ở ngoài những lý thuyết chứa đựng chúng (Nagel 1961, trang 127, 127f.). Việc các khái niệm lý thuyết được định nghĩa bởi các lý thuyết chứa đựng chúng là điều dễ hiểu. Trong chính trị quốc tế, chúng ta hãy nghĩ tới những ý nghĩa khác nhau thường được gắn với những từ như: quyền lực, lực lượng, cực, quan hệ, chủ thể, tính ổn định, cấu trúc và hệ thống. Ý nghĩa của những thuật ngữ như vậy đa dạng tùy thuộc vào cách tiếp cận của người sử dụng đối với chúng. Điều này là cần thiết trong mọi lĩnh vực nơi tồn tại các lý thuyết mâu thuẫn với nhau. Sự mâu thuẫn đó tạo nên sự khác biệt trong ý nghĩa của các thuật ngữ giữa các lý thuyết với nhau. Đối với chính trị quốc tế, cũng như trong ngành khoa học xã hội nói chung, lý thuyết trở nên yếu ớt. Điểm yếu đó của các lý thuyết tạo nên sự không chắc chắn cho ý nghĩa của các thuật ngữ ngay trong cùng một lý thuyết. Trong chính trị quốc tế, dù là vì các lý thuyết không chắc chắn hoặc mâu thuẫn với nhau, việc thảo luận và tranh biện về nhiều vấn đề quan trọng – như về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, sự ổn định của các cấu trúc quyền lực khác nhau, hay sự hữu ích của vũ lực, đều trở nên khó khăn hoặc vô ích bởi vì những người tham gia nói về những điều khác nhau dù cùng sử dụng chung một thuật ngữ. Những cách thức khắc phục điều này bị cản trở bởi sự miễn cưỡng khi coi đó là một vấn đề chỉ có thể giải quyết được thông qua sự cụ thể hóa và làm rõ các lý thuyết. Thay vào đó, người ta có khuynh hướng biến vấn đề về ý nghĩa (của thuật ngữ) thành vấn đề mang tính kỹ thuật là làm sao cho các thuật ngữ đó có thể đo đạc được. Cách đó không giải quyết vấn đề. Mỗi thuật ngữ nói trên đều có thể sử dụng được theo hầu hết các nghĩa mà chúng ta ấn định cho chúng. Ví dụ, khái niệm “cực” có thể đối chiếu, đo đạc trên thực tế, dù chỉ một khối các quốc gia liên kết hay các siêu cường. Trong các định nghĩa khác, “cực” lại có thể trở thành một thuật ngữ mang tính miêu tả trong trình bày các quy luật. Đáng tiếc là tính khả dụng của thuật ngữ lại là một tiêu chí không quan trọng.

Mặc dù không khó để thấy rằng những khái niệm lý thuyết trừu tượng được định nghĩa bởi chính lý thuyết chứa đựng nó, thật dễ để bỏ qua thực tế rằng cả những thuật ngữ mang tính miêu tả cũng có thể có những ý nghĩa khác khi các lý thuyết thay đổi. Stephen C.

Pepper đề cập tới “sự phụ thuộc lẫn nhau một cách mật thiết giữa thực tế và lý thuyết” (1942, trang 324). Thomas S. Kuhn chỉ rõ điều gì sẽ xảy ra đối với thay đổi của “những mối quan hệ tương đồng” khi chuyển từ một lý thuyết này sang một lý thuyết khác. Khách thể của cùng một nhóm trong một lý thuyết có thể được tập hợp lại thành nhiều nhóm khác nhau trong một lý thuyết khác, hoặc ngược lại, ví dụ những gì xảy ra với mặt trời, mặt trăng, sao Hỏa và trái đất trước và sau Copernic. Như Kuhn nhận xét, nếu hai người dựa vào những lý thuyết khác nhau, “chúng ta không thể nói một cách chắc chắn rằng hai người đó cùng nhìn thấy một thứ, [rằng họ] sở hữu dữ liệu giống nhau nhưng nhận định và giải thích chúng khác nhau” (1970, trang 266-76). Ai đó có thể tự hỏi liệu chúng ta chỉ biết những gì mình nhìn thấy, hay chúng ta chỉ nhìn thấy điều mà mình biết? Tâm trí chúng ta không thể ghi nhớ và hiểu được nhiều thứ mà theo một nghĩa nào đó chúng ta nhìn thấy. Do đó, chúng ta có khuynh hướng chỉ nhìn thấy những gì chúng ta tìm kiếm, tìm thấy những gì mà tâm niệm về nguyên nhân của sự vật hiện tượng khiến chúng ta tin rằng chúng là quan trọng.

Những thay đổi về lý thuyết dẫn đến những thay đổi về ý nghĩa thuật ngữ, bao gồm cả các thuật ngữ lý thuyết trừu tượng lẫn thực tế. Các lý thuyết không chỉ định nghĩa thuật ngữ, chúng còn chỉ ra cách sử dụng sao cho hợp lý. Theo nghĩa như vừa nêu ở trên, vấn đề cách sử dụng thuật ngữ là một vấn đề nhỏ hoặc mang tính thực tiễn đơn thuần. Nhưng theo một nghĩa khác, đó lại là vấn đề rất quan trọng. Các lý thuyết chỉ ra cái gì kết nối với cái gì và kết nối đó được tạo ra như thế nào. Chúng giúp giải thích mọi thứ vận hành như thế nào, gắn kết với nhau ra sao, hay lĩnh vực đang được nghiên cứu có cấu trúc là gì. Nếu cách tổ chức một lĩnh vực ảnh hưởng tới sự tương tác giữa các biến số bên trong nó, việc xử lý dữ liệu sẽ không có ý nghĩa gì cho tới khi câu hỏi các biến số đó kết nối với nhau ra sao được trả lời. Tuy nhiên, người ta vẫn đưa ra các mối tương quan như thể trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, các biến số liên kết với nhau một cách trực tiếp mà không bị chi phối bởi các yếu tố cấu trúc, như thể hiện tượng mà chúng ta đang xem xét chỉ diễn ra ở một cấp độ duy nhất. Hệ số tương quan được tập hợp mà không cần quan tâm tới việc lý thuyết nào khiến người ta sẽ trông đợi dạng kết nối nào sẽ được thiết lập giữa những biến số nào.

Rất nhiều công việc vô ích đã được tiến hành bởi ba câu hỏi cần phải được đặt ra ngay từ khi bắt đầu nghiên cứu thường bị bỏ qua. Đó là:

- Đối tượng nghiên cứu có cho phép chúng ta sử dụng phương pháp phân tích của vật lý cổ điển – khảo sát các thuộc tính và tương tác giữa hai biến trong khi các điều kiện khác không đổi hay không?
- Nó có cho phép áp dụng phương pháp thống kê theo những cách thường được sử dụng khi có rất nhiều biến số khác nhau hay không?
- Nếu đối tượng nghiên cứu không cho phép áp dụng cả hai cách tiếp cận trên thì nó có đòi hỏi một cách tiếp cận mang tính hệ thống hay không?

Câu trả lời cho câu hỏi cuối cùng là “có” nếu đối tượng nghiên cứu vừa phức tạp vừa có tính tổ chức. “Sự phức tạp có tổ chức”, theo cách nói của Warren Weaver, loại trừ việc sử

dụng các kiểu nghiên cứu truyền thống (1947, trang 6-7). Chúng ta phải chọn một cách tiếp cận phù hợp với vấn đề nghiên cứu. Những quy tắc tiến hành nghiên cứu của mỗi người thay đổi theo cách tiếp cận. “Quy trình nghiên cứu phù hợp”, như Martin Landau nói, yêu cầu chúng ta phải đi theo một logic và các quy trình mà phương pháp luận của người đó đã chỉ ra (1972, trang 219-21). Hầu hết các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế không tuân thủ “quy trình nghiên cứu phù hợp”. Tệ hại hơn, họ còn không thể xác định được quy trình phù hợp cho nghiên cứu của họ là gì. Họ quá quan tâm tới các phương pháp và quên đi sự hợp lý trong cách họ dùng chúng. Điều đó trái với thứ tự ưu tiên cần có, vì khi một phương pháp luận được áp dụng, việc lựa chọn các phương pháp cụ thể chỉ là vấn đề sách lược ngắn hạn. Sẽ không hợp lý khi bắt đầu cuộc hành trình đưa chúng ta đến với sự hiểu biết một hiện tượng mà không đặt câu hỏi các con đường phương pháp luận nào sẽ đưa chúng ta đến đích đó. Trước khi bắt đầu, chúng ta cần tự hỏi những bản đồ lý thuyết khác nhau của vấn đề nghiên cứu cho thấy có thể có những con đường nào. Nếu chúng ta không muốn tốn thời gian vô ích, chúng ta cần phải đặt ra những câu hỏi về mặt lý thuyết ngay ở bước đầu của việc nghiên cứu.

II.

Để khảo sát các lý thuyết chính trị quốc tế trong hai chương tới, chúng ta sẽ dựa vào cuộc thảo luận trên về ý nghĩa của lý thuyết. Nếu chúng ta tìm thấy một số cấu trúc giống với các lý thuyết, chúng ta tất nhiên cũng muốn biết khả năng giải thích mà chúng mang lại tốt tới đâu. Vì vậy, tôi kết thúc chương này bằng việc khảo sát một số vấn đề khi kiểm chứng các lý thuyết.

Để kiểm nghiệm một lý thuyết, chúng ta phải thực hiện những việc sau:

1. Chỉ ra lý thuyết sẽ được kiểm nghiệm.
2. Tìm ra những giả thuyết từ lý thuyết đó.
3. Kiểm tra giả thuyết bằng thực nghiệm hay quan sát.
4. Trong khi thực hiện bước 2 và bước 3, sử dụng các định nghĩa của các thuật ngữ trong lý thuyết đang được kiểm nghiệm.
5. Loại trừ hoặc kiểm soát các biến số tác động khác không nằm trong lý thuyết được kiểm nghiệm.
6. Đặt ra một số phương pháp kiểm nghiệm khác biệt và nghiêm ngặt.
7. Nếu kiểm nghiệm thất bại, kiểm tra xem liệu lý thuyết đó đã hoàn toàn thất bại, cần sửa chữa và điều chỉnh, hay cần phải thu hẹp phạm vi có thể giải thích của lý thuyết.

Sự thất bại của một lý thuyết có thể do việc thực hiện không đúng một trong những bước trên. Vài bước trong đó có tầm quan trọng đặc biệt. Vì một giả thuyết rút ra từ một lý thuyết đang được kiểm nghiệm (không có cách nào để kiểm nghiệm trực tiếp một lý thuyết),

một giả thuyết được chứng minh là sai sẽ dẫn tới việc chúng ta phải khảo sát lại bước thứ hai và bước thứ bảy. Liệu giả thuyết có được rút ra từ lý thuyết đó một cách đúng đắn? Việc một giả thuyết bị phủ nhận gây nghi vấn cho lý thuyết như thế nào và tới mức độ nào? Kết quả không thuận lợi của việc kiểm nghiệm không nên dẫn tới việc nhanh chóng loại bỏ các lý thuyết. Cũng vậy, kết quả kiểm nghiệm thuận lợi cũng không nên dẫn tới việc dễ dãi chấp nhận lý thuyết đó. Kể cả khi tất cả các kiểm nghiệm đã được thực hiện thành công, chúng ta cũng cần nhớ rằng một lý thuyết được cho là đáng tin cậy chỉ ở mức tương ứng với sự đa dạng và độ khó của các bài kiểm tra, và rằng không có một lý thuyết nào có thể được chứng minh là hoàn toàn đúng.³

Những nỗ lực của các nhà khoa học chính trị nhằm rút ra các giả thuyết từ lý thuyết và kiểm nghiệm chúng đã trở nên phổ biến. Rất nhiều kiểm nghiệm được thực hiện về cơ bản bằng những cách giống nhau. Vì thế, một nỗ lực để kiểm tra giả thuyết, một nỗ lực cẩn thận hơn phần lớn các nỗ lực khác, có thể được sử dụng để minh họa cho việc các yêu cầu trên đã bị phớt lờ như thế nào. Singer, Bremet, và Stuckey (1972) tìm cách đánh giá “một số các công thức lý thuyết khả tín như nhau nhưng không tương thích với nhau về mặt logic” về những điều kiện nhất định được cho là liên quan tới hòa bình và ổn định, hoặc, tương tự là chiến tranh và bất ổn. Sau khi tổng hợp các “luận điểm” của các “trường phái” đối lập, họ đưa ra “những mô hình dự đoán” mà trong đó sự tập trung quyền lực vào một nhóm cường quốc chủ chốt, những thay đổi đối với sự tập trung quyền lực đó, và sự thay đổi về quyền lực giữa các cường quốc đó với nhau là ba biến số độc lập. Cuối cùng họ đưa ra kết luận liệu mô hình “cân bằng – bất ổn” hay mô hình “bất cân bằng – ổn định” sẽ đưa ra dự đoán tốt hơn. Câu hỏi đặt ra là: Liệu chính trị quốc tế sẽ trở nên hòa bình và ổn định hơn hay ngược lại nếu quyền lực được tập trung nhiều/ít hơn và nếu thứ hạng của cường quốc thay đổi nhanh/chậm hơn? Người ta có thể rút ra được gì từ những câu trả lời được đưa ra? Rất ít. Câu trả lời đáng thất vọng đó có thể được giải thích bởi những thiếu sót mà chúng ta có thể tìm thấy khi rà lại danh sách các quy tắc kiểm nghiệm lý thuyết.

Rất nhiều nhà kiểm nghiệm lý thuyết dường như tin rằng các khó khăn lớn nhất nằm ở việc đề ra các phương pháp kiểm nghiệm. Thay vào đó, chúng ta phải nhận ra rằng điều khó khăn lớn đầu tiên nằm ở việc tìm ra hoặc chỉ ra những lý thuyết có đủ độ chính xác và tin cậy đáng bỏ công sức ra kiểm nghiệm. Rất ít lý thuyết chính trị quốc tế định nghĩa các thuật ngữ và xác định mối liên hệ giữa các biến số một cách rõ ràng, hợp lý để cho việc kiểm nghiệm được thỏa đáng. Trước khi công bố đã kiểm nghiệm được một thứ gì đó, chúng ta trước hết phải có cái để kiểm nghiệm. Khi kiểm nghiệm các mô hình của mình, Singer, Bremer and Stuckey đã không khảo sát những lý thuyết mà dựa vào đó họ xây dựng mô hình. Các lý thuyết mà các tác giả sử dụng đều mâu thuẫn và không rõ ràng là liệu chiến tranh và hòa bình, hay xung đột và sự chung sống hòa thuận, hay bất ổn và ổn định là những

³ Về việc cân nhắc các quy trình kiểm nghiệm và giải thích tầm quan trọng của chúng, xem Stinchcombe (1968, Chương 2)

kết quả dự kiến. Chẳng hạn ta có thể nghĩ về một hệ thống ổn định là một hệ thống có thể tiếp tục tồn tại bất chấp các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, Singer và các cộng sự đã nhào nặn câu hỏi về kết quả dự kiến bằng cách đồng nhất chiến tranh với sự bất ổn và coi như đó là điều hiển nhiên. Họ không lý giải các kỳ vọng của họ phù hợp với các kỳ vọng dựa trên một lý thuyết cụ thể bất kỳ như thế nào.

Các tác giả tuyên bố là đang đánh giá các “công thức lý thuyết” mâu thuẫn nhau một cách có hệ thống và định lượng. Trong khi thu thập dữ liệu, họ cần phải lựa chọn một số định nghĩa nhất định cho các biến số liên quan. Họ lựa chọn sự tập trung quyền lực làm biến số độc lập chính. Họ không đề cập đến một lý thuyết nào mà trong thực tế sử dụng biến số đó, và theo tôi biết thì không có một lý thuyết nào như vậy. Những lý thuyết nổi tiếng giải quyết các vấn đề như vậy thường đề cập đến một số các cường quốc lớn hoặc một số cực. Tuy nhiên, khái niệm cực được định nghĩa khác nhau, như là các quốc gia riêng lẻ hay các khối tập hợp các quốc gia. Cực cũng đôi khi được tính theo năng lực về mặt vật chất của các quốc gia hay các liên minh, đôi khi bằng cách xem xét mẫu hình liên quan hệ giữa các quốc gia, và đôi khi bằng cách gán cho các quốc gia địa vị cường quốc hàng đầu một cách không xứng đáng và ngược lại. Trừ khi những định nghĩa bấp bênh, mù mờ và gây bối rối của các biến được sửa chữa, không có kiểm nghiệm nào có thể được tiến hành một cách chính xác. Tuy nhiên, các tác giả lại tùy tiện đưa vào các biến mới của mình mà thậm chí không quan tâm điều đó sẽ thay đổi kết quả dự kiến như thế nào. Mặc dù vấn đề quan trọng này thậm chí còn không được bàn tới, nhưng Singer và các cộng sự vẫn công bố rằng mối tương quan giữa các biến tập trung quyền lực và chiến tranh xác nhận hoặc phủ nhận các kết quả dự kiến của hai trường phái mà họ tham chiếu tới một cách mơ hồ.

Các bước một, hai và bốn đã bị bỏ qua một cách vô tư. Các lý thuyết được kiểm nghiệm đã không được chỉ ra. Bằng cách nào các giả thuyết được rút ra từ chúng cũng không được giải thích. Sự quan sát được thực hiện và các dữ liệu được tạo ra mà không cần nỗ lực định nghĩa các biến số như cách chúng được định nghĩa trong lý thuyết được áp dụng. Các tác giả có thể đã hoàn thành một điều gì đó, nhưng điều mà họ hoàn thành đó không phải là xác nhận hoặc phủ nhận bất cứ kết quả dự kiến của trường phái nào.

Đối diện với những thất bại đó, chúng ta có thể thấy khó tin rằng ở đây, cũng như thường thấy trong những nỗ lực tìm kiếm các mối tương quan của các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế, người ta không để ý tới sự có mặt có thể có của các biến số gây nhiễu. Một trường hợp ngoại lệ không chứng minh được một quy tắc hay một lý thuyết, nhưng nếu điều gì đó có thể được chứng minh là ngoại lệ thì nó cũng không bác bỏ quy tắc hay lý thuyết đó. Sự khác biệt trong kết quả đạt được sẽ khiến người ta phải tìm kiếm những nguồn gốc có thể gây nhiễu bị bỏ qua trong mô hình. Trong ví dụ vừa nêu, các kết quả nghiên cứu đạt được cho giai đoạn thế kỷ 19 khác so với giai đoạn thế kỷ 20. Sự không thống nhất đó dẫn các tác giả tới suy đoán tối thiểu về những gì đã bị bỏ qua mà không hề có một suy đoán nào về việc

các biến số đã bị xác định sai và liên kết với nhau không phù hợp ngay từ đầu. Bước thứ năm cũng không được lưu ý gì hơn so với các bước trước đó.

Bước sáu yêu cầu cần có những phương thức kiểm nghiệm khác nhau và khắt khe. Chúng ta có thể nghĩ rằng bước này quan trọng hơn bình thường vì mô hình chỉ bao gồm ba biến gần như giống nhau và được lựa chọn tùy ý và vì kết quả của các kiểm nghiệm này không chắc chắn. Tuy nhiên, chất lượng đáng ngờ của các kết quả không đưa tới việc các tác giả thiết kế hoặc đề nghị các bài kiểm nghiệm khác vốn có thể thách thức mô hình của họ một cách đủ mạnh.

Bước thứ bảy yêu cầu sự cẩn thận khi đưa ra kết luận từ kết quả tiêu cực của các kiểm nghiệm. Liệu chúng có đánh bại lý thuyết, yêu cầu sửa đổi hoặc thu hẹp phạm vi giải thích mà lý thuyết đó tuyên bố? Singer và các cộng sự đã không quan tâm tới những câu hỏi đó. Thay vào đó, họ chỉ tường thuật những mối tương quan khác nhau giữa việc tập trung quyền lực và chiến tranh trong thời kỳ thế kỉ 19 và 20. Kết luận của họ khá khiêm tốn, nhưng làm sao họ có thể nói thêm được gì hơn?

Một lời nhắc nhở cảnh giác chung cần được thêm vào những lời cảnh báo mà tôi đã đưa ra. Về mặt khoa học, người ta có thể cảm thấy hài lòng nếu những kiểm nghiệm nghiêm khắc và mang tính thực nghiệm có thể được tiến hành. Tuy nhiên, nếu đó là một lý thuyết được đưa ra một cách khái quát, và nếu nó đưa đến những kết quả dự kiến nằm trong một phạm vi có thể xác định được nhưng không may lại quá rộng, thì việc rút ra những suy luận chính xác và cố gắng kiểm tra chúng bằng thực nghiệm cũng sẽ là không cần thiết. Những kiểm nghiệm nghiêm khắc dành cho các lý thuyết mơ hồ là một cách để tập sử dụng các phương pháp hơn là những nỗ lực hữu ích để kiểm nghiệm lý thuyết. Hơn thế, việc ứng dụng các bài kiểm nghiệm khắt khe đối với các lý thuyết chưa được phát triển một cách đầy đủ sẽ khiến chúng bị loại bỏ trước khi các tiềm năng của chúng được phát hiện (cf. Rapoport, 1968).

Vậy chúng ta có thể làm gì? Đơn giản là hãy cân nhắc bảy bước đã được vạch ra trên kia theo những cách phù hợp với lý thuyết cần kiểm nghiệm. Hãy tự hỏi lý thuyết đó có thể dẫn tới những kết quả dự kiến nào hơn là tùy tiện lựa chọn các kết quả dự kiến mà dữ liệu và phương pháp chúng ta có thể mang lại. Hãy kiểm tra những kết quả dự kiến với các quan sát (nhất là trước đây) trước khi thanh lọc chúng và sử dụng những phương pháp tỉ mỉ. Trừ khi khi một lý thuyết được chứng minh là logic, gắn kết, đáng tin cậy, thì việc kiểm nghiệm nó một cách kỹ lưỡng là đại đột. Nếu một lý thuyết được xem như là hợp lý, mạch lạc và đáng tin cậy, thì sự khắt khe và phức tạp của các bài kiểm nghiệm phải được điều chỉnh tới mức độ chính xác hoặc độ phổ quát của những kết quả dự kiến được suy ra từ lý thuyết.⁴

⁴Xem Chương 6, phần 3, để có những ý tưởng cho việc kiểm nghiệm.

III.

Tôi đã trình bày xong ý nghĩa của lý thuyết cũng như cách xây dựng và kiểm nghiệm lý thuyết. Các lý thuyết không phải ra đời từ các nỗ lực thiết lập các quy luật, kể cả khi những nỗ lực đó thành công. Việc xây dựng lý thuyết là một nhiệm vụ hàng đầu. Chúng ta phải quyết định cần tập trung vào điều gì nhằm có một cơ hội cao nhất để đưa ra được những lý giải cho các vấn đề và những sự kiện quốc tế mà chúng ta quan tâm. Mặt khác, việc tin rằng chúng ta có thể theo đuổi được việc đó bằng các cách khác cũng giống như mang một quan điểm hoàn toàn phản khoa học rằng những thứ nào biến đổi đều là một biến số. Nếu không có một lý thuyết dù là sơ sài nhất, chúng ta không thể biết được điều gì cần giải thích, có thể giải thích nó như thế nào, và dữ liệu nào, cách thức hình thành dữ liệu ra sao, sẽ được được chấp nhận như là chứng cứ ủng hộ hoặc chống lại các giả thuyết (cf. Scheffler 1967, trang 64 – 66; Lakatos 1970, trang 154 – 77). Tìm kiếm các mối liên hệ hay tương quan mà không có ít nhất một chút lý thuyết nào đó dẫn đường thì cũng giống như việc bắn vô định vào một mục tiêu vô hình. Không chỉ tốn rất nhiều đạn trước khi bắn trúng đích, mà còn ngay cả khi bắn trúng đích rồi thì cũng không ai biết là mình đã bắn trúng.

Giải pháp rõ ràng đó là kết nối các khái niệm lý thuyết với một số các biến số nhằm sáng tạo ra những cách giải thích mà từ đó các giả thuyết có thể được rút ra và kiểm nghiệm. Vấn đề của chúng ta trong hai chương tới là tìm hiểu xem các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế đã thực hiện điều này tới mức độ nào và tốt tới đâu.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.